

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 440/2023/DS-PT

Ngày: 11/9/2023

“V/v tranh chấp dân sự về hợp
đồng chuyển nhượng tài sản,
đòi lại tài sản.”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Ông Đinh Chí Tâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 7 năm 2023 và ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ
sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:
170/2023/TLPT- DS, ngày 15 tháng 5 năm 2023 về “Tranh chấp dân sự về hợp
đồng chuyển nhượng tài sản, đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án
nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 308/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 6
năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 388/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 7 năm
2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 111/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm
2023; Thông báo thời gian tiếp tục phiên tòa xét xử số 349/TB-TA ngày 14 tháng
8 năm 2023; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa xét xử phúc thẩm số
471/TB-TA ngày 29 tháng 8 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Kiều Lê Quốc H, sinh năm 1986 (có mặt);

Địa chỉ: Số B, đường Q, Tổ A, Ấp A, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Ông Trần Tiểu L, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Số A, Tổ C, Khóm D, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông L: Bà Hồ Lệ T, sinh năm
1963 (có mặt);

Địa chỉ: Số A, Tổ C, Khóm D, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.
(Văn bản ủy quyền ngày 28/6/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đoàn Thị K, sinh năm 1990 (vắng mặt, có đơn);

Địa chỉ: Số B, đường Q, Tổ A, Ấp A, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Công ty Cổ phần T1;

Trụ sở: Số F, đường H, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ H1 – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc; Địa chỉ: Số F Cô B, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Thị Ngọc H2 – chức vụ: Giám đốc chi nhánh Công ty Cổ phần T1 tại Đồng Tháp; Địa chỉ: Số B, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Văn bản ủy quyền ngày 16/7/2018) (vắng mặt, có đơn).

4. Người kháng cáo:

4.1. Ông Kiều Lê Quốc H3, là nguyên đơn;

4.2. Ông Trần Tiểu L1, là bị đơn.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Kiều Lê Quốc H3 trình bày:

Ông Kiều Lê Quốc H là chủ sở hữu xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA màu bạc, biển kiểm soát 66A-057.16. Giấy chứng nhận đăng ký xe do ông H đứng tên nhưng thế chấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1-Chi nhánh A để bảo đảm khoản vay của ông H, bà K.

Ngày 19/10/2017, ông H cùng vợ là bà Đoàn Thị K ký Hợp đồng cho thuê xe (chiếc xe trên) với Chi nhánh Công ty Cổ phần T1 tại Đồng Tháp (gọi tắt là T1) để T1 đưa xe vào kinh doanh và hưởng tiền thuê xe hàng tháng. Thời hạn cho thuê xe là 84 tháng. Theo đó, ông H, bà K có nộp khoản tiền đã đảm bảo thực hiện hợp đồng (tiền đặt cọc, ký quỹ) là 15.000.000 đồng. Cùng ngày, ông H và T1 ký bổ sung Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 082/2017/HĐ-HTKD và Phụ lục 1-Thỏa thuận tính trả tiền thuê xe hàng tháng theo doanh thu (kèm Hợp đồng cho thuê xe nêu trên). Ông H đã nhận tiền thuê xe hàng tháng do T1 chi trả từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2018.

Ngày 10/10/2018, ông H, bà K thỏa thuận bán xe ô tô trên cho ông Trần Tiểu L1. Tại Văn phòng T1, hai bên ký vào Văn bản thỏa thuận và cam kết bán xe. Theo đó, ông H, bà K đồng ý bán xe TOYOTA màu bạc, biển kiểm soát 66A-

057.16 cho ông L1 với giá 476.000.000 đồng, ông L1 trả trước tiền cọc là 30.000.000 đồng, khoảng 20 ngày sau trả tiếp 30.000.000 đồng, số còn lại là 416.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 25/10/2018, ông L1 trả tiền cho ông H bằng cách trả góp hàng tháng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1-Chi nhánh A (S) đến 10/10/2024. Thỏa thuận và cam kết mua bán xe được Văn phòng T1 xác lập, ghi nhận tại Vi bằng số 63/2018/VB-TPLĐT ngày 10/10/2018.

Trên cơ sở thỏa thuận bán xe, ngày 01/11/2018, tại Văn phòng Chi nhánh Công ty Cổ phần T1 - Đồng Tháp, ông H và ông L1 ký “Giấy chuyển nhượng”, nội dung: Ông H chuyển nhượng cho ông L1 toàn bộ quyền sở hữu đối với xe ô tô biển kiểm soát 66A-057.16 và hợp đồng hợp tác kinh doanh + Phụ lục hợp đồng ngày 19/10/2017 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần T1 tại Đồng Tháp với ông Kiều Lê Quốc H3, cùng với các quyền và nghĩa vụ của ông H3 theo các hợp đồng trên để cho ông L1 là chủ sở hữu đối với chiếc xe nêu trên. Giấy chuyển nhượng này có xác nhận của T1.

T1 thanh toán tiền thuê xe cho chủ đầu tư vào tháng kế tiếp của tháng có phát sinh doanh số. Do đó, căn cứ giấy chuyển nhượng, T1 đã chuyển tiền thuê xe cho ông L1 thụ hưởng từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2020, số tiền đã được chuyển vào “tài khoản số” 69110000342000, chủ tài khoản Trần Tiểu L1, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 – Chi nhánh Đ3.

Do phát sinh tranh chấp đối với hợp đồng mua bán xe, ông L1 khởi kiện ông H3. Vụ án được giải quyết theo Bản án số 10/2022/DS-ST ngày 02/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C (sơ thẩm) và Bản án số 327/2022/DS-PT ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (phúc thẩm), đã tuyên bố “Giao dịch giữa ông Trần Tiểu L1 với ông Kiều Lê Quốc H3 và bà Đoàn Thị K về việc mua bán chiếc xe ô tô hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 66A-057.16 được lập ngày 10/10/2018 là vô hiệu”. Từ đó, dẫn đến “Giấy chuyển nhượng” quyền quản lý xe và thụ hưởng tiền thuê xe của ông H3 cho ông L1 với T1, được ký ngày 01/11/2018 tại văn phòng T1 là vô hiệu.

Ông L1 đã thụ hưởng số tiền hợp tác kinh doanh theo giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018 do T1 chi trả từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2020 với số tiền 144.113.701 đồng và tiền ký quỹ do ông H3 đã nộp số tiền 15.000.000 đồng. Do đó, ông L1 phải có trách nhiệm trả lại ông H3 02 khoản tiền này. Tuy nhiên, đến nay ông L1 chưa trả tiền lại ông H3.

Ông H3 đồng ý cân trừ số tiền ông L1 đã mua bảo hiểm xe và chi phí kiểm định xe vào số tiền 144.113.701 đồng khi ông L1 có hóa đơn chứng từ hợp lệ. Việc ông L1 trình bày có nộp thêm cho T1 3.000.000 đồng tiền ký quỹ hợp tác kinh doanh, và chi phí để duy trì hoạt động của xe (trong thời gian thực hiện giấy chuyển nhượng) khoảng 10.000.000 đồng/tháng là không có căn cứ.

Do đó, ông H3 khởi kiện yêu cầu:

- Hủy “Giấy chuyển nhượng” của ông H3 cho ông L1 được ký ngày 01/11/2018 tại T1;

- Ông L1 phải trả lại cho ông H3 tiền hợp tác kinh doanh với T1 từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2020 mà ông L1 đã thụ hưởng, số tiền 144.113.701 đồng.

- Ông L1 phải trả lại cho ông H3 tiền ký quỹ hợp tác kinh doanh (tiền đặt cọc theo hợp đồng cho thuê xe), số tiền 15.000.000 đồng.

- Ông L1 phải trả cho ông H3 tiền lãi trả chậm của 02 khoản tiền trên, cụ thể:

+ Số tiền 144.113.701 đồng: Từ ngày 01/8/2020 đến ngày 15/8/2022 với lãi suất là 08%/năm, quy đổi ra 0,022%/ngày, số tiền lãi được tính $144.113.701 \text{ đồng} \times 0,022\%/\text{ngày} \times 745 \text{ ngày} = 23.620.236 \text{ đồng}$.

+ Số tiền 15.000.000 đồng: Từ ngày 01/8/2020 đến ngày 15/8/2022 với lãi suất là 08%/năm quy đổi ra 0,022%/ngày, số tiền lãi được tính: $15.000.000 \text{ đồng} \times 0,022\% \times 745 \text{ ngày} = 2.458.500 \text{ đồng}$.

Tổng cộng số tiền ông H3 yêu cầu ông L1 trả lại là 185.192.437 đồng.

Tại đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 04/11/2022, tại phiên họp hòa giải và tại phiên tòa, ông H3 yêu cầu như sau:

Theo công văn số 74/CV-ĐKTB ngày 27/3/2023 của Trung tâm Đ4, bộ tỉnh Đ thể hiện từ ngày 08/5/2019 đến ngày 18/5/2020, tổng chi phí kiểm định xe ô tô biển kiểm soát 66A-057.16 là 3.525.000 đồng. Theo công văn số 40/BVĐT ngày 28/3/2023 của Công ty B1 thể hiện năm 2018 và năm 2019 ông H3 mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự và vật chất thân xe đối với xe ô tô biển kiểm soát 66A-057.16 tổng cộng là 30.921.183 đồng (do ông H3 còn đứng tên xe, nhưng tiền do ông L1 chi trả). Ông H3 đồng ý cân trừ những khoản tiền này vào số tiền 144.113.701 đồng, nên còn lại 109.667.518 đồng. Do đó, ông H3 yêu cầu:

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng giữa ông H3 và ông L1 được ký ngày 01/11/2018 tại T1 là vô hiệu.

- Ông L1 trả cho ông H3 tiền hợp tác kinh doanh với T1 từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2020, số tiền 109.667.518 đồng.

- Ông L1 trả cho ông H3 tiền ký quỹ hợp tác kinh doanh với Mai Linh Đ, số tiền còn lại là 7.750.000 đồng.

Tổng cộng hai khoản là 117.417.518 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

- Ông H3 yêu cầu duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2022/QĐ-BPKCTT ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C về phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Quá trình tham gia tố tụng, tại văn bản ghi ý kiến ngày 21/11/2022, ngày 08/12/2022, ngày 22/3/2023 và tại phiên tòa, bị đơn Trần Tiểu L1 (có bà Hồ Lệ T đại diện ủy quyền) trình bày:

Ông L1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H3, bởi vì:

- Đối với Giấy chuyển nhượng ký ngày 01/11/2018 tại T1 thì các bên cùng thỏa thuận, không bị ép buộc, cưỡng bức. Ông H3 đưa ra lý do giả tạo, lấy lại xe từ ngày 14/7/2020.

- Đối với số tiền hợp tác kinh doanh với T1 từ tháng 11/2018 đến tháng 7/2020, số tiền 144.113.701 đồng: Trong quá trình quản lý, sử dụng xe chạy taxi, hàng tháng tiêu tốn rất nhiều khoản chi phí không thể kể hết, như: Đ ký tốn phí giao thông đường bộ, phí kiểm định, sửa chữa nhỏ, thay vỏ ruột, thay nhớt theo ki-lô-mét lưu hành và phụ tùng thay thế như kiếng xe, két nước hư hỏng do xảy ra tai nạn... Số tiền hàng tháng chi ra bình quân trên dưới 10.000.000 đồng. Các khoản chi đều có chứng từ để trong cặp trong học bên phải của cabin xe. Khi T1 giao xe lại cho ông H3, không có mặt ông L1, nên làm thất lạc của ông L1.

- Đối với số tiền ký quỹ hợp tác kinh doanh tại T1 15.000.000 đồng: Do xe hợp tác kinh doanh nên Công ty T1 trừ hàng tháng. Thời điểm ông L1 nhận chuyển nhượng xe và quyền hợp tác kinh doanh xe, ngày 30/10/2018, ông L1 phải đóng thêm 3.000.000 đồng mới đủ 15.000.000 đồng, từ đó công ty mới cho xe lưu hành taxi mang thương hiệu T1. (Vì ông H3 đã nhận tiền cho thuê xe từ tháng 11/2017 đến tháng 10/2018, Công ty đã trừ tiền ký quỹ trong khoản thời gian này).

Đến khi hết hạn giấy đi đường của xe, ông H3 không chịu liên hệ với Ngân hàng lấy giấy gia hạn (giấy biên nhận thế chấp Ngân hàng H4 tiếp theo), nên xe không thể hoạt động, kinh doanh tiếp. Sau khi cân trừ các khoản công nợ, T1 chuyển vào tài khoản của ông L1 số tiền 7.750.000 đồng tất toán khoản tiền ký quỹ.

Căn cứ Giấy chuyển nhượng các bên ký ngày 01/11/2018, Công ty T1 cũng đã chuyển khoản số tiền hợp tác kinh doanh, cho thuê xe cho ông L1 thụ hưởng hàng tháng vào tài khoản ông L1 tổng cộng là 144.113.701 đồng.

Do đó, ông L1 không đồng ý trả cho ông H3 tiền hợp tác kinh doanh, cho thuê xe và tiền ký quỹ cho thuê xe tổng cộng là 117.417.518 đồng. Ông L1 yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2022/QĐ-BPKCTT ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C về phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

Quá trình tham gia tố tụng, tại văn bản ý kiến ngày 04/11/2022, ngày 02/12/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T1 tại Đồng Tháp (có bà Đặng Thị Ngọc H2 đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Ngày 19/10/2017, Chi nhánh Công ty Cổ phần T1 tại Đồng Tháp (gọi tắt là T1) và ông H3, bà K có ký hợp đồng cho thuê xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA màu bạc, biển kiểm soát 66A-057.16. Ngày 20/10/2017, hai bên có ký bổ sung thêm hợp đồng hợp tác kinh doanh số 082/HĐHTKD và phụ lục đính kèm hợp đồng thuê xe nêu trên. Ngày 01/11/2018, ông H3 và ông L1 mang Vi bằng số 63/2018/VB-TPLĐT ký ngày 10/10/2018 đến văn phòng T1 yêu cầu chuyển nhượng các quyền và nghĩa vụ của ông H3 trên hợp đồng. Theo đó, ông L1 phải thực hiện các quyền, nghĩa vụ nêu trong hợp đồng cùng các phụ lục đính kèm của

phương tiện nêu trên tại T1 và ngược lại. Phân thanh toán các khoản thu phải trả giữa ông L1 và T1 có hiệu lực từ ngày 01/11/2018 đến ngày 20/7/2020 (sau khi cần trừ phí phải nộp định kỳ theo phụ lục hợp đồng), phần còn lại T1 đã thanh toán tiền lợi nhuận kinh doanh từ doanh thu của phương tiện 66A-057.16 cho ông L1 thông qua tài khoản của ông L1 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 (gọi tắt là Ngân hàng B2) chi nhánh Đ3, tổng số tiền 144.113.701 đồng.

Khoản tiền ký quỹ để lắp các trang thiết bị trên xe hợp tác kinh doanh với T1 là 15.000.000 đồng, khi ngừng kinh doanh – thanh lý hợp đồng thì T1 đã cần trừ công nợ căn cứ vào các điều khoản tại phụ lục hợp đồng mà ông L1 chưa đóng trong thời gian hợp đồng là 7.250.000 đồng, phần còn lại 7.750.000 đồng T1 đã hoàn trả cho ông L1 vào tài khoản tại Ngân hàng B2 chi nhánh Đ3 ngày 16/8/2022.

Hiện nay, T1 đã giao xe ô tô cho ông H3 để xử lý nợ đối với Ngân hàng, tất toán hợp đồng với ông H3, trả các khoản tiền lợi nhuận kinh doanh, ký quỹ với ông L1 xong. Ngân hàng không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 30/3/2023, Tòa án nhân dân thành phố C, tuyên xử:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Kiều Lê Quốc H3 về việc yêu cầu tuyên bố giao dịch giữa ông Kiều Lê Quốc H3 và ông Trần Tiểu L1 được ký kết theo giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018 tại Chi nhánh Công ty Cổ phần T1 tại Đồng Tháp là vô hiệu.

Tuyên bố giao dịch giữa ông Kiều Lê Quốc H3 và ông Trần Tiểu L1 được ký kết theo giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018 tại Chi nhánh Công ty Cổ phần T1 tại Đồng Tháp là vô hiệu.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Kiều Lê Quốc H3 về việc yêu cầu ông Trần Tiểu L1 trả cho ông Kiều Lê Quốc H3 số tiền hợp tác kinh doanh 109.667.518 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Kiều Lê Quốc H3 về việc yêu cầu ông Trần Tiểu L1 trả cho ông Kiều Lê Quốc H3 số tiền ký quỹ hợp tác kinh doanh 7.750.000 đồng.

4. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 09/2022/QĐ-BPKCTT ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp về phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với số tiền 151.863.701 đồng trong số tiền 244.208.000 đồng của ông Trần Tiểu L1 hiện nay Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đang quản lý.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông H3 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.870.876 đồng. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.630.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011682 ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố C. Như vậy, ông H3 còn phải nộp tiếp số tiền 1.240.876 đồng.”

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 14/4/2023, nguyên đơn ông Kiều Lê Quốc H3 kháng cáo yêu cầu:

- Làm rõ lại định nghĩa “Bên ngay tình” trong bản án sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận yêu cầu của ông H3: Buộc ông L1 trả cho ông H3 số tiền lợi tức hợp tác kinh doanh 109.667.518 đồng và tiền ký quỹ là 7.750.000 đồng khi đã tuyên bố chuyển nhượng quyền hợp tác kinh doanh giữa ông H3 cho ông L1 với T1 là vô hiệu.

- Không phải chịu án phí.

Ngày 13/4/2023, bị đơn ông Trần Tiểu L1 kháng cáo yêu cầu:

Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H3. Cụ thể: Không hủy Giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018 giữa ông H3 với ông L1; Yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2022/QĐ-BPKCTT ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, do quyết định áp dụng khẩn cấp sai, gây thiệt hại cho ông L1.

Ngày 13/4/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố C kháng nghị:

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm. (Xét lỗi của hai bên dẫn đến hợp đồng mua bán xe, giấy chuyển nhượng quyền hợp tác kinh doanh vô hiệu, chia đôi khoản tiền ông H3 yêu cầu cho ông H3, ông L1.)

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Kiều Lê Quốc H3 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông Trần Tiểu L1 (có bà Hồ Lệ T đại diện theo ủy quyền) rút toàn bộ kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát Tỉnh giữ nguyên kháng nghị, vì cho rằng: Giao dịch hợp đồng mua bán xe ô tô biển kiểm soát 66A-057.16 giữa ông H3 với ông L1 ngày 10/10/2018 gắn kết với Giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018. Bản án số 10/2022/DS-ST ngày 02/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C và Bản án số 327/2022/DS-PT ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, đã tuyên bố: “Giao dịch giữa ông Trần Tiểu L1 với ông Kiều Lê Quốc H3 và bà Đoàn Thị K về việc mua bán chiếc xe ô tô hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 66A-057.16 được lập ngày 10/10/2018 là vô hiệu”. Giao dịch chính vô hiệu, do đó giao dịch chuyển nhượng quyền, nghĩa vụ hợp tác kinh doanh, cho thuê xe cũng

vô hiệu theo. Việc ông H3 yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng của ông H3 cho ông L1 được ký ngày 01/11/2018 tại T1 là vô hiệu, là có căn cứ.

Xét Giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018 thể hiện 02 nội dung, gồm: Thỏa thuận chuyển nhượng xe và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Việc thỏa thuận chuyển nhượng hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó có thể hiện ông H3 đồng ý chuyển toàn bộ lợi nhuận, tiền ký quỹ, nghĩa vụ quản lý, sử dụng xe cho ông L1. Do hai bên đều có lỗi dẫn đến hợp đồng mua bán xe vô hiệu. Do quyền và nghĩa vụ của hai bên có sự gắn kết, hai bên đều có lỗi nên khoản tiền lợi nhuận trong quá trình chuyển nhượng xe, chuyển nhượng quyền hợp tác kinh doanh và khoản tiền ký quỹ còn lại, mỗi bên được nhận lại $\frac{1}{2}$ là có căn cứ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến (Có bài phát biểu kèm theo):

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn; Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố C, sửa bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần T1, chị Đoàn Thị K có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Trần Tiểu L1, về yêu cầu: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông H3; không hủy Giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018 giữa ông H3 với ông L1; yêu cầu bồi thường thiệt hại theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2022/QĐ-BPKCTT ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, do quyết định áp dụng khẩn cấp sai, gây thiệt hại cho ông L1.

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hồ Lệ T, đại diện theo ủy quyền của ông L1 trình bày rút toàn bộ kháng cáo. Ngày 02/8/2023, ông L1 trực tiếp viết và gửi đơn rút kháng cáo cho Tòa án.

[2.2] Xét thấy, việc rút toàn bộ kháng cáo của bị đơn là tự nguyện, được sự thống nhất của nguyên đơn, phù hợp quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289, Khoản 5 Điều 308, Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Trần Tiểu L1.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

- Làm rõ lại định nghĩa “Bên ngay tình” trong bản án sơ thẩm số: 24/2023/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chấp nhận yêu cầu của ông H3: Buộc ông L1 trả cho ông H3 số tiền lợi tức hợp tác kinh doanh 109.667.518 đồng và tiền ký quỹ còn lại là 7.750.000 đồng, khi đã tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền hợp tác kinh doanh giữa ông H3 với ông L1 tại T1 là vô hiệu.

- Không phải chịu án phí.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Giao dịch mua bán xe ô tô hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 66A 057.16 giữa ông H3 và ông L1 ký ngày 10/10/2018 là hợp đồng chính. Từ hợp đồng chính, ông H3 và ông L1 tiếp tục thỏa thuận: Ông H3 chuyển giao quyền quản lý, hưởng lợi nhuận từ hợp đồng cho thuê xe, hợp đồng hợp tác kinh doanh, phụ lục hợp đồng mà ông ông H3, bà K đã ký với T1, đồng thời chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ phát sinh trong quá trình quản lý, kinh doanh xe trên cho ông L1, bằng văn bản “Giấy chuyển nhượng” ký ngày 01/11/2018. Như vậy, “Giấy chuyển nhượng” ngày 01/11/2018 là hợp đồng phụ. Tuy nhiên, hợp đồng chính là giao dịch mua bán xe ngày 10/10/2018 đã bị tuyên vô hiệu theo Bản án số 10/2022/DS-ST ngày 02/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C và Bản án số 327/2022/DS-PT ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Hai bên đã giao trả cho nhau những gì đã nhận: Ông H3 nhận lại xe, ông L1 nhận lại số tiền mua xe đã trả cho ông H3. (Hiện đã thi hành án xong). Như vậy, đối tượng tài sản để các chủ thể sử dụng cho thuê, hợp tác kinh doanh theo “Giấy chuyển nhượng” không còn. Thỏa thuận của các bên theo giấy chuyển nhượng trên đương nhiên vô hiệu theo. Mặt khác, hợp đồng cho thuê xe, hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa ông H3, bà K với T1 đã thanh lý, tất toán xong. Do đó, việc ông H3 yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng (quyền sở hữu xe, hợp tác kinh doanh) của ông H3 với ông L1 theo Giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018 vô hiệu là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của ông H3 là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

[3.2.] Xét yêu cầu của ông H3 về việc yêu cầu ông L1 trả cho ông H3 số tiền lợi tức hợp tác kinh doanh 109.667.518 đồng và tiền ký quỹ còn lại là 7.750.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.2.1] Về hình thức: Giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018 được ký kết trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận của các bên, được sự xác nhận đồng ý của T1, là phù hợp Điều 11 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 082/2017/HĐ-HTKD ngày 19/10/2017 giữa ông H3 với T1. Theo đó: “Khoản 11.4. “Bên thứ ba nhận chuyển nhượng chấp nhận vô điều kiện việc thừa hưởng toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Bên chuyển nhượng theo các điều khoản trong hợp đồng này trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.”

[3.2.2] Về nội dung: Giấy chuyển nhượng ghi rõ: “Bên A (ông H3) đồng ý chuyển nhượng lại cho bên B (ông L1) toàn bộ quyền sở hữu của mình (ông H3) với chiếc xe mang biển kiểm soát 66A-057.16 và hợp đồng hợp tác kinh doanh số 082/HĐHTKD + Phụ lục hợp đồng ngày 19/10/2017 giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần T1 tại Đồng Tháp với ông Kiều Lê Quốc H3, cùng với các quyền và nghĩa vụ của mình theo các hợp đồng trên để cho Bên B (ông L1) là chủ sở hữu đối với chiếc xe nêu trên”. “Kể từ ngày ký giấy chuyển nhượng này, bên B đã đọc, hiểu tiếp tục kế thừa, thừa hưởng toàn bộ mọi quyền lợi và chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ phải thu và phải trả với T1 tương ứng theo các hợp đồng trên”. Việc thỏa thuận chuyển nhượng này phát sinh sau khi ông H3 chuyển nhượng xe ô tô cho ông L1.

[3.2.3] Thời gian thực hiện thỏa thuận mua bán xe, chuyển nhượng quyền sở hữu xe và hợp tác kinh doanh: Sau khi ông L1 trả trước 60.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 25/10/2018, ông L1 trả tiền cho ông H3 bằng cách trả góp hàng tháng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1-Chi nhánh A (S) theo thỏa thuận cho đến tháng 7 năm 2020. Đồng thời, tiền lợi tức từ việc khai thác kinh doanh xe, T1 chuyển tiền vào tài khoản ông L1 là đúng theo thỏa thuận trong giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018. Thời gian từ 01/11/2018 đến tháng 7 năm 2020 là khoảng thời gian ông L1 chiếm hữu chiếc xe ngay tình.

[3.2.4] Điều 180 Bộ luật dân sự quy định: Chiếm hữu ngay tình

“Chiếm hữu ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu.”

[3.2.5] Căn cứ quy định pháp luật trên: Việc ông L1 quản lý, bảo quản, sử dụng xe ô tô vào việc hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng mua bán xe, giấy chuyển nhượng quyền hợp tác kinh doanh nên ông L1 có căn cứ, niềm tin xe là tài sản của mình. Việc ông L1 chiếm hữu xe (quản lý, sử dụng) trên cơ sở đó được gọi là chiếm hữu ngay tình.

[3.2.6] Điều 131 Bộ luật dân sự quy định: Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu:

“1...

2...

3. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.”

Điều 109 Bộ luật dân sự quy định: Hoa lợi, lợi tức

“2. Lợi tức là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản.”

[3.2.7] Căn cứ quy định pháp luật trên, đối chiếu thỏa thuận tự nguyện của các đương sự trong giấy chuyển nhượng, T1 thanh toán tiền lợi nhuận kinh doanh từ doanh thu của phương tiện 66A-057.16 cho ông L1 (sau khi trừ phí phải nộp định kỳ theo phụ lục hợp đồng) tổng số tiền 144.113.701 đồng và khoản tiền

ký quỹ còn lại 7.750.000 đồng (sau khi cần trừ công nợ căn cứ vào các điều khoản tại phụ lục hợp đồng) là đúng thỏa thuận, đúng quy định của pháp luật.

[3.2.8] Mặt khác, cũng theo thỏa thuận trong giấy chuyển nhượng, ngoài quyền lợi, ông L1 còn có nghĩa vụ (với tư cách người chủ sở hữu xe) trong quá trình quản lý, sử dụng xe: Ông L1 là người chịu trách nhiệm trả các chi phí: phí giao thông đường bộ, phí kiểm định, sửa chữa nhỏ, thay vỏ ruột, thay nhớt theo ki-lô-mét lưu hành và phụ tùng thay thế như kiếng xe, két nước hư hỏng do xảy ra tai nạn... Những khoản tiền này, ông L1 tự chi trả. Hai bên không có thỏa thuận ông L1 phải theo dõi, ghi lại các khoản chi phí trên để chứng minh với ông H3, để làm cơ sở cần trừ lợi nhuận ông L1 được hưởng trong trường hợp xảy ra tranh chấp (giấy chuyển nhượng không thể hiện thỏa thuận này).

[3.2.9] Từ những phân tích trên, việc ông H3 yêu cầu ông L1 trả lại khoản tiền lợi nhuận 109.667.518 đồng (sau khi trừ các chi phí có chứng từ chứng minh là chi phí kiểm định xe ô tô, chi phí bảo hiểm trách nhiệm dân sự và vật chất thân xe) và khoản tiền số tiền ký quỹ còn lại 7.750.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.3] Xét kháng cáo của ông H3 về việc không chịu án phí: Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.3.1] Tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, quy định: Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

“1. Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm.

...”

[3.3.2] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông H3) không được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm. Ông H3 không có căn cứ chứng minh ông thuộc trường hợp miễn hoặc không phải chịu án phí. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H3 chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[3.4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố C: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm: Xét lỗi của 2 bên trong việc dẫn đến hợp đồng vô hiệu, chia đôi tiền lợi nhuận và tiền ký quỹ còn lại. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.4.1] Căn cứ các quy định của pháp luật và phân tích như trên, căn cứ thỏa thuận trong giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018 giữa ông H3 với ông L1, được sự thống nhất của bên thứ 3 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến thỏa thuận), trong thời gian từ 01/11/2018 đến tháng 7/2020 các bên đều thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm của mình: T1 chuyển tiền lợi nhuận từ việc hợp tác kinh doanh xe cho ông L1 hưởng; hàng tháng ông L1 có thực hiện trả góp

tiền mua xe bằng cách chuyển tiền vào tài khoản ông H3 để ông H3 trả nợ cho Ngân hàng; ông L1 chịu chi phí phát sinh với T1, tự bảo quản, quản lý xe, chịu các chi phí để duy trì hoạt động lưu thông an toàn của xe (trung bình khoảng 10.000.000 đồng/tháng).

[3.4.2] Do đó, khi hợp đồng mua bán xe vô hiệu, hai bên đã hoàn trả cho nhau những gì đã nhận (ông H3 nhận lại xe, ông L1 nhận lại tiền mua xe đã trả) là phù hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự. Riêng khoản tiền lợi tức, lợi nhuận trong việc hợp tác kinh doanh xe, tiền ký quỹ còn lại, ông L1 được hưởng là phù hợp quy định tại Khoản 3 Điều 131 Bộ luật dân sự, như đã viện dẫn và phân tích trên. Giao dịch trong giấy chuyển nhượng ngày 01/11/2018 không ai có lỗi trong thời gian thực hiện, nên không thể xét lỗi trong giao dịch này, để xét chia đôi tiền lợi nhuận và ký quỹ còn lại cho ông H3 và ông L1. Nếu có xét lỗi của các bên để tính thiệt hại và yêu cầu bồi thường (giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu) thì lỗi phải được tính trong khi giải quyết giao dịch mua bán xe trước đây. Trong vụ án này, các đương sự không có yêu cầu bồi thường thiệt hại do hợp đồng (giao dịch) vô hiệu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Từ những căn cứ đã phân tích trên, xét thấy Bản án số 24/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố C về sửa án sơ thẩm là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C. Tuy nhiên, cần điều chỉnh cách tuyên án cho khoa học, ngắn gọn, mạch lạc hơn.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông H3 phải chịu án phí phúc thẩm; ông L1 rút kháng cáo tại phiên tòa nên vẫn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật tại Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp về nội dung giải quyết vụ án là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148; Điều 289; Khoản 2 Điều 296; Khoản 2, Khoản 5 Điều 308; Điều 309; Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Kiều Lê Quốc H3.
- Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố C.
- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với đơn kháng cáo của bị đơn Trần Tiểu L1;
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 24/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 138, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 109, Điều 121, Điều 122, Điều 123, Khoản 3 Điều 131 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Kiều Lê Quốc H3 về việc: Yêu cầu tuyên bố giao dịch giữa ông Kiều Lê Quốc H3 và ông Trần Tiểu L1 được ký kết theo “Giấy chuyển nhượng” ngày 01/11/2018, tại Chi nhánh Công ty Cổ phần T1 tại Đồng Tháp là vô hiệu.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Kiều Lê Quốc H3 về việc: Yêu cầu ông Trần Tiểu L1 trả cho ông Kiều Lê Quốc H3 số tiền hợp tác kinh doanh 109.667.518 đồng và tiền ký quỹ hợp tác kinh doanh còn lại là 7.750.000 đồng.

3. Tuyên bố giao dịch giữa ông Kiều Lê Quốc H3 và ông Trần Tiểu L1 được ký kết theo “Giấy chuyển nhượng” ngày 01/11/2018 tại Chi nhánh Công ty Cổ phần T1 tại Đồng Tháp vô hiệu.

4. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 09/2022/QĐ-BPKCTT ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp về phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với số tiền 151.863.701 đồng, trong số tiền 244.208.000 đồng của ông Trần Tiểu L1, hiện nay Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đang quản lý.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Kiều Lê Quốc H3 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.870.876 đồng. Số tiền tạm ứng án phí ông H3 đã nộp 4.630.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011682 ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố C được khấu trừ vào án phí phải nộp. Ông H3 còn phải nộp tiếp số tiền 1.240.876 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

6.1. Ông Kiều Lê Quốc H3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông H3 đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0012142 ngày 14/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được khấu trừ vào án phí dân sự phúc thẩm. (Ông H3 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm).

6.2. Ông Trần Tiêu L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông L1 đã nộp là 300.000 đồng (bà Hồ Lệ T nộp thay) theo biên lai số 0012141 ngày 14/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C được khấu trừ vào án phí dân sự phúc thẩm. (Ông L1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm).

7. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND TP. C;
- Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố C;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh
- Lưu hồ sơ vụ án; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Kiều Kim Xuân